

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

Tại ngày 31.03.2016

Đvt: triệu đồng VN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		2.944.002	2.040.749
II	Tiền gửi tại NHNN		2.496.572	2.716.264
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		7.066.423	7.833.274
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		7.066.423	7.833.274
2	Cho vay các TCTD khác		95.000	95.000
3	Dự phòng rủi ro (*)	V4	(95.000)	(95.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V1	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V2	47.859	30.797
VI	Cho vay khách hàng		81.603.296	83.889.887
1	Cho vay khách hàng	V3	82.520.882	84.759.709
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V4	(917.586)	(869.905)
VII	Hoạt động mua nợ		-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V5	18.774.279	19.118.084
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		3.935.715	3.957.184
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		16.045.183	16.178.452
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)		(1.206.619)	(1.017.552)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V6	1.869.834	1.869.834
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		2.031.645	2.031.645
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(161.811)	(161.811)
X	Tài sản cố định		4.715.357	4.740.627
1	Tài sản cố định hữu hình		1.067.978	1.105.024
a	Nguyên giá TSCĐ		2.035.687	2.033.247
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(967.709)	(928.223)
2	Tài sản cố định cho thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		3.647.379	3.635.603
a	Nguyên giá TSCĐ		3.745.327	3.730.270



Handwritten signature or initials in blue ink.

b	Hao mòn TSCĐ (*)		(97.948)	(94.667)
XI	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XII	Tài sản Có khác		2.703.498	2.610.159
1	Các khoản phải thu		1.474.877	1.520.156
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.146.482	992.436
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		88.127	103.567
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có		(5.988)	(6.000)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		122.221.120	124.849.675
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ chính phủ và NHNN	V7	54.015	544.945
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V8	2.897.170	7.933.317
1	Tiền gửi của các TCTD khác		2.897.170	7.103.777
2	Vay các TCTD khác		-	829.540
III	Tiền gửi của khách hàng	V9	101.064.914	98.430.542
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V2	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD		-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V10	3.000.300	3.000.392
VII	Các khoản nợ khác	V11	2.017.787	1.795.758
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.595.561	1.510.364
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		422.226	285.394
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
	Tổng nợ phải trả		109.034.186	111.704.954
VIII	Vốn chủ sở hữu	V13	13.186.934	13.144.721
1	Vốn của TCTD		12.448.674	12.448.674
a	Vốn điều lệ		12.355.229	12.355.229
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		15.396	15.396
c	Thặng dư vốn cổ phần		156.322	156.322
d	Cổ phiếu quỹ (*)		(78.273)	(78.273)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		1.513.516	1.513.516
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		18.245	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		(793.501)	(817.469)
a	Lợi nhuận/Lỗ năm nay		23.968	31.994
b	Lợi nhuận/Lỗ năm trước		(817.469)	(849.463)
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		122.221.120	124.849.675

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đvt: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
1	Bảo lãnh vay vốn		38.400	36.219
2	Cam kết giao dịch hối đoái		38.070.912	32.350.457
2,1	Cam kết mua ngoại tệ		1.035.347	153.212
2,2	Cam kết bán ngoại tệ		3.239.247	358.369
2,3	Cam kết giao dịch hoán đổi		33.796.318	31.838.876
2,4	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		3.828.463	3.856.992
5	Bảo lãnh khác		2.777.951	3.068.929
6	Các cam kết khác		162.234	163.400

Tp.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2016

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lập bảng

Kế toán Trưởng





Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

Phùng Thế Hiệp

Nguyễn Ngọc Hà



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ
Quý I năm 2016

Đvt: triệu đồng, VN

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	2.133.807	2.287.403	2.133.807	2.287.403
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.15	(1.212.089)	(1.391.664)	(1.212.089)	(1.391.664)
I	Thu nhập lãi thuần		921.718	895.739	921.718	895.739
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		139.969	122.656	139.969	122.656
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(70.238)	(55.816)	(70.238)	(55.816)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		69.731	66.840	69.731	66.840
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		32.662	37.871	32.662	37.871
IV	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.16	-	-	-	-
V	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.17	(779)	-	(779)	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác		7.094	72.061	7.094	72.061
6	Chi phí hoạt động khác		(379)	(61.594)	(379)	(61.594)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		6.715	10.467	6.715	10.467
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.18	82	1.451	82	1.451
VIII	Chi phí hoạt động	VI.19	(662.473)	(474.365)	(662.473)	(474.365)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		367.656	538.003	367.656	538.003
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(337.190)	-	(337.190)	-
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		30.466	538.003	30.466	538.003
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(6.498)	(122.879)	(6.498)	(122.879)
8	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		(6.498)	(122.879)	(6.498)	(122.879)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		23.968	415.124	23.968	415.124
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-	-	-

LẬP BẢNG

Phùng Thế Hiệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Hà

TP. HCM, ngày 31 tháng 04 năm 2016

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.005.355	2.008.160
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(1.126.892)	(1.134.134)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		69.731	66.840
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		50.128	32.183
05	Thu nhập khác		(211)	(145)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		6.856	16.538
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(595.084)	(420.826)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(426)	(529)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			409.457	568.087
Những thay đổi về tài sản hoạt động			2.309.880	5.405.277
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		-	3.944.743
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		71.512	(3.068.828)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(17.062)	9.347
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		2.221.694	4.939.826
13	(Tăng)/ Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	(255.057)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		33.736	(164.754)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			(2.764.699)	(17.058.358)
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(490.930)	46
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(5.036.147)	(15.033.435)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		2.634.372	(2.160.736)
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(92)	(5.268)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		128.098	141.035
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		-	-



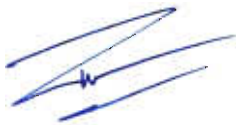
I*	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(45.362)	(11.084.994)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
01	Mua sắm tài sản cố định (*)	(38.010)	(32.624)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	49.104
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*) Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua	-	-
07	công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*) Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh	-	-
08	lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	82	508
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(37.928)	16.988
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)	-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	-	(59)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(59)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(83.290)	(11.068.065)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	12.574.737	40.362.491
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	12.491.447	29.294.426

TP.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2016

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KI, TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





Phùng Thế Hiệp

Nguyễn Ngọc Hà

Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
Trụ sở: 72 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Tp.HCM
Tel: 84.8.3821.0056 - 8292312
Telex: 812690 EIB.VT - Swift: EBVIVNVX
Fax: 84.8.3821.6913

Mẫu số: - B05a/TCTD: đối với BCTC
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (HỢP NHẤT)

Quý I năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo giấy phép hoạt động số 0011/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992. Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 50 tỷ đồng Việt Nam. Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 12.355.229 triệu đồng Việt Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 gồm:

Ông Lê Minh Quốc	Chủ tịch
Ông Naoki Nishizawa	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Thông	Thành viên
Ông Hoàng Tuấn Khải	Thành viên
Ông Đặng Anh Mai	Thành viên
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên
Ông Cao Xuân Ninh	Thành viên
Ông Yasuhiro Saitoh	Thành viên
Ông Lê Văn Quyết	Thành viên

4. Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 gồm:

Ông Trần Lê Quyết	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Trịnh Bảo Quốc	Thành viên
Ông Đặng Hữu Tiến	Thành viên
Bà Phạm Thị Mai Phương	Thành viên
Ông Trần Ngọc Dũng	Thành viên

5. Thành phần Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 gồm:

Ông Lê Văn Quyết	Tổng Giám đốc (từ ngày 05/04/2016)
Ông Trần Tấn Lộc	Q. Tổng Giám đốc (đến ngày 04/04/2016)
Ông Trần Tấn Lộc	Phó Tổng Giám đốc thường trực (từ ngày 05/04/2016)

Ông Nguyễn Quốc Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Văn Thái Bảo Nhi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Đỗ Bích Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hải Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Triết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Masashi Mochizuki	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Hà	Kế Toán trưởng

6. Trụ sở chính và Chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 72 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bốn mươi bốn (44) Chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và 1 Công ty con.

7. Công ty con

Vào ngày 1 tháng 4 năm 2010, Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) chấp thuận về việc thành lập Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam với vốn điều lệ là 300.000 triệu đồng do Ngân hàng sở hữu 100% và có thời gian hoạt động là 30 năm trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam theo Quyết định số 754/QĐ-NHNN. Căn cứ vào Quyết định này, ngày 21 tháng 4 năm 2010, Ngân hàng đã chính thức ban hành Quyết định số 157/2010/EIB/QĐ-HĐQT về việc thành lập Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản. Công ty con này đã được Sở Kế hoạch và đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310280974. Vốn thực góp của công ty con này đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 955.000 triệu đồng.

8. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 6.128 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 6.239 người).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam (“VND”). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng và công ty con rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“Triệu đồng”). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến sự nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức tín dụng (“TCTD”) Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các Quyết định, Thông tư sửa đổi bổ sung; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng; Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);

- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng và công ty con trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo dạng đầy đủ qui định tại Điều 26 Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức Tín dụng.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Ngân hàng đang áp dụng hình thức kế toán bằng máy vi tính thực hiện theo Quyết định số 32/2006/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 7 năm 2006 của Thống đốc NHNN Việt Nam ban hành Quy định về kế toán trên máy vi tính đối với Ngân hàng Nhà nước, các Tổ chức Tín dụng.

4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và công ty con và nhận thấy Ngân hàng và công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và công ty con. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

5. Cơ sở điều chỉnh các sai sót

Những sai sót của kỳ hiện tại được phát hiện trong kỳ đó được sửa chữa trước khi báo cáo tài chính được phép công bố. Nếu sai sót trọng yếu được phát hiện ở kỳ sau thì sai sót này được điều chỉnh vào số liệu so sánh được trình bày trong báo cáo tài chính của kỳ phát hiện ra sai sót, cụ thể là:

- (a) Điều chỉnh lại số liệu so sánh nếu sai sót thuộc kỳ lấy số liệu so sánh; hoặc
- (b) Điều chỉnh số dư đầu kỳ của tài sản, nợ phải trả và các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của kỳ lấy số liệu so sánh, nếu sai sót thuộc kỳ trước kỳ lấy số liệu so sánh.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

2. Hợp nhất các báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và của công ty con tại ngày 31 tháng 03. Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

3.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại ngày lập báo cáo, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá công bố của Ngân hàng. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

3.2. Các hợp đồng quyền chọn

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng. Chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục “Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn” hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn”..

4. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

5. Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Thu nhập khác”.

6. Các khoản cho vay khách hàng

6.1. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

6.2. Dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng theo các quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay của Ngân hàng được đánh giá, phân loại dựa trên yếu tố định lượng và các yếu tố khác, cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Tiêu chí phân loại
Nợ đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none">- Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn;- Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn;- Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.
Nợ cần chú ý	<ul style="list-style-type: none">- Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;- Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;- Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.
Nợ dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none">- Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;- Nợ gia hạn nợ lần đầu;- Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;- Nợ vi phạm Luật các Tổ chức Tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;- Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra;- Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;- Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.
Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none">- Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;- Nợ vi phạm Luật các Tổ chức Tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;- Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được;- Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;- Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân

hàng Nhà nước

Nợ có khả năng mất vốn

- Nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- Nợ vi phạm Luật các Tổ chức Tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được;
- Nợ của khách hàng là Tổ chức Tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản;
- Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;
- Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- Khách hàng trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với khoản nợ trung và dài hạn, một tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
- Có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng;
- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lợi, khả năng thanh khoản, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm quá 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo các trường hợp trên từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Toàn bộ dư nợ của một khách hàng phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ trở lên mà có bất cứ một khoản nợ nào bị phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn các khoản khác thì ngân hàng phải phân loại lại các khoản nợ còn lại của khách hàng vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Điều 8 và Điều 9 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, ít nhất mỗi quý một lần, trong 15 (mười lăm) ngày đầu tiên của tháng đầu tiên của mỗi quý, ngân hàng phải tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý trước, căn cứ vào khả năng trả nợ của khách hàng theo quy định tại Điều 10 Thông tư 02 và gửi kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng cho CIC. Trong thời hạn 3 (ba) ngày kể từ ngày nhận được kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, CIC tổng hợp danh sách khách hàng theo nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã tự phân loại và cung cấp theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trong thời gian tối đa 5 (năm) ngày kể từ ngày CIC tổng hợp danh sách khách hàng, ngân hàng phải đề nghị CIC cung cấp danh sách khách hàng nêu trên, sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Dự phòng chung: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

(i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; và

(ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng cụ thể: Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm nợ như sau:

<u>Nhóm</u>	<u>Loại</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</u>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

7. Kế toán các nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

7.1. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

(i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Kể từ ngày 15/10/2015, theo quy định tại Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28/08/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 quy định về thời hạn cụ thể của trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vẫn là 5 năm, theo đó tỷ lệ trích dự phòng cụ thể vẫn là 20%/năm nhưng được khấu trừ số tiền đã thu hồi được một phần nợ gốc, được tính theo công thức sau:

$$\text{Số tiền dự phòng cụ thể phải trích} = \frac{\text{Mệnh giá TPĐB}}{\text{Thời hạn TPĐB}} \times \text{Số năm từ thời điểm phát hành đến thời điểm trích lập} - (\text{Số tiền gốc thu hồi lũy kế} + \text{Số tiền DPCT đã trích})$$

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích được tính theo công thức trên ≤ 0 thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể được tính là 0.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt VAMC*". Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hần với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hần trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền

gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài chính. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN như được trình bày tại thuyết minh 6.2

7.2. Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập, hoặc không là đối tác chiến lược, hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được hạch toán giống như chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác (*Thuyết minh 7.1*).

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

9. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng chỉ thực hiện phân loại nợ đối với các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

10.1. Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

11. Kế toán các khoản vốn vay

Ngân hàng ghi nhận vốn vay theo số tiền gốc ghi trên các hợp đồng vay. Chi phí lãi vay được hạch toán trên cơ sở dự chi.

12. Vốn chủ sở hữu

12.1 Cổ phiếu quỹ

Đến thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2016, Ngân hàng nắm giữ 6.090.000 cổ phiếu quỹ với tổng giá trị là 78.273 triệu đồng từ ngày 02 tháng 01 năm 2014 đến ngày 16 tháng 01 năm 2014.

12.2 Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2012 và theo Điều lệ của Ngân hàng, Ngân hàng trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định

- Ngân hàng chỉ trích lập các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm tài chính.

- Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
Số liệu ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày theo số liệu đã được kiểm toán

1. Chứng khoán kinh doanh

(Đơn vị: triệu VND)

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.03.2016	Tại ngày 31.12.2015
1.1. Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	-	-

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)(*)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày 31.03.2016			
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	23.588.269	22.216
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7.363.079	70.075
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	16.225.190	22.216
	- Mua quyền chọn tiền tệ		
	+ Mua quyền chọn mua		
	+ Mua quyền chọn bán		
	- Bán quyền chọn tiền tệ		
	+ Bán quyền chọn mua		
	+ Bán quyền chọn bán		
	- Giao dịch tương lai tiền tệ		
2	Công cụ tài chính phái sinh khác		
Tại ngày 31.12.2015			
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	19.752.170	30.797
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.809.583	29.012
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.942.587	1.785
	- Mua quyền chọn tiền tệ		
	+ Mua quyền chọn mua		
	+ Mua quyền chọn bán		
	- Bán quyền chọn tiền tệ		
	+ Bán quyền chọn mua		
	+ Bán quyền chọn bán		
	- Giao dịch tương lai tiền tệ		
2	Công cụ tài chính phái sinh khác		

(*) Tổng giá trị theo hợp đồng được tính theo tỷ giá ngày bắt đầu hiệu lực của hợp đồng.

3. Cho vay khách hàng

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.03.2016	Tại ngày 31.12.2015
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	82.247.340	84.401.111
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	272.374	357.513
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	1.168	1.168
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	82.520.882	84.759.792

Phân tích chất lượng nợ cho vay

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.03.2016	Tại ngày 31.12.2015
Nợ đủ tiêu chuẩn	79.505.826	82.690.435
Nợ cần chú ý	713.139	493.885
Nợ dưới tiêu chuẩn	497.560	181.992
Nợ nghi ngờ	875.602	591.316
Nợ có khả năng mất vốn	928.755	802.164
Tổng	82.520.882	84.759.792

Phân tích dư nợ theo thời gian

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.03.2016	Tại ngày 31.12.2015
Nợ ngắn hạn	29.829.997	31.618.759
Nợ trung hạn	14.979.740	15.806.410
Nợ dài hạn	37.711.145	37.334.623
Tổng	82.520.882	84.759.792

4. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng

Kỳ này	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Tại ngày 01.01.2016	628.462	336.443
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(26)	148.150
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(100.443)
Tại ngày 31.03.2016	628.436	384.150
Kỳ trước		
Tại ngày 01.10.2015	618.277	124.281
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	10.185	396.423
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(184.261)
Tại ngày 31.12.2015	628.462	336.443

5. Chứng khoán đầu tư

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.03.2016	Tại ngày 31.12.2015
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	3.935.715	3.957.184
a. Chứng khoán Nợ	3.901.043	3.922.512
b. Chứng khoán Vốn	34.672	34.672
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt VAMC)	9.859.578	9.909.620
a. Giá trị chứng khoán	9.898.000	9.948.042
b. Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(38.422)	(38.422)
5.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	4.978.987	5.251.280
a. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	6.147.183	6.230.410
b. Dự phòng trái phiếu đặc biệt (*)	(1.168.196)	(979.130)
Tổng	18.774.279	19.118.084

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.03.2016	Tại ngày 31.12.2015
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	2.031.645	2.031.645
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(161.811)	(161.811)
Tổng	1.869.834	1.869.834

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.03.2016	Tại ngày 31.12.2015
1. Vay NHNN	54.015	544.945
2. Vay Bộ Tài chính	-	-
3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	54.015	544.945

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.03.2016	Tại ngày 31.12.2015
8.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	107.730	94.997
- Bằng VND	93.613	81.426
- Bằng ngoại tệ	14.117	13.571
b. Tiền gửi có kỳ hạn	2.789.440	7.008.780
- Bằng VND	1.810.000	4.565.000
- Bằng ngoại tệ	979.440	2.443.780
Tổng	2.897.170	7.103.777
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	-	-

- Bằng ngoại tệ	-	829.540
Tổng	-	829.540
Tổng tiền, vàng gửi và vay của các TCTD khác	2.897.170	7.933.317

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2016, Eximbank không phát sinh tài sản để đảm bảo tiền vay.

9. Tiền gửi của khách hàng

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.03.2016	Tại ngày 31.12.2015
Tiền gửi không kỳ hạn	12.874.405	13.871.974
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9.182.725	10.438.393
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.691.680	3.433.581
Tiền gửi có kỳ hạn	87.357.051	83.698.794
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	77.910.922	72.868.518
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.446.139	10.830.276
Tiền gửi vốn chuyên dùng	100.470	96.680
Tiền gửi ký quỹ	732.988	763.094
Tổng	101.064.914	98.430.542

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.03.2016	Tại ngày 31.12.2015
Chứng chỉ tiền gửi	3.000.300	3.000.392
- Dưới 12 tháng	300	392
- Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
- Từ 5 năm trở lên	3.000.000	3.000.000
Tổng	3.000.300	3.000.392

11. Các khoản nợ khác

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.03.2016	Tại ngày 31.12.2015
Các khoản phải trả nội bộ	12.337	9.667
Các khoản phải trả bên ngoài	2.005.450	1.786.091
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác	-	-
Tổng	2.017.787	1.795.758

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

12.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp tại ngày 01.01.2016	Phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp tại ngày 31.03.2016
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	9.309	15.627	17.802	7.134
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	(129.561)	6.498	426	(123.489)
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất				
8. Tiền thuê đất				
9. Các loại thuế khác	6.419	19.574	18.036	7.957
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	843	843	
Tổng cộng	(113.833)	42.542	37.107	(108.398)

12.2. Thuế thu nhập hoãn lại

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.03.2016	Tại ngày 31.12.2015
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.03.2016	Tại ngày 31.12.2015
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

13. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối /Lỗ lũy kế	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tại ngày 01.01.2016	12.355.229	156.322	(78.273)	-	-	326	995.851	517.339	-	(817.469)	15.396	13.144.721
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	18.245	-	-	-	-	23.968	-	42.213
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31.03.2016	12.355.229	156.322	(78.273)	-	18.245	326	995.851	517.339	-	(793.501)	15.396	13.186.934

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

<i>Trái phiếu chuyển đổi</i>	Tại ngày 31.03.2016	Tại ngày 31.12.2015
- Tổng giá trị	-	-
- Giá trị cấu phần nợ	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn CSH	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Tổng giá trị	-	-
- Giá trị cấu phần nợ	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn CSH	-	-

13.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31.03.2016	Tại ngày 31.12.2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.235.522.904	1.235.522.904
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.235.522.904	1.235.522.904
+ Cổ phiếu phổ thông	1.235.522.904	1.235.522.904
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(6.090.000)	(6.090.000)
+ Cổ phiếu phổ thông	(6.090.000)	(6.090.000)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.229.432.904	1.235.522.904
+ Cổ phiếu phổ thông	1.229.432.904	1.235.522.904
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000 đồng/cổ phiếu	

13.4. Cổ tức

	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Cổ tức đã trả/Tổng số cổ phần	-	-
Cổ tức đã trả/Cổ phần (đồng)	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

Chỉ tiêu	Quý I/2016	Quý I/2015
Thu nhập lãi tiền gửi	28.030	173.128
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.758.705	1.719.961
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	316.151	361.845
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	316.151	361.845
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng	23.945	25.453
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	6.976	7.016
Tổng	2.133.807	2.287.403

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

Chỉ tiêu	Quý I/2016	Quý I/2015
Trả lãi tiền gửi	1.098.194	1.246.373
Trả lãi tiền vay	18.591	47.480
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	93.493	92.466
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.811	5.345
Tổng	1.212.089	1.391.664

16. Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý I/2016	Quý I/2015
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-

17. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán đầu tư

Chỉ tiêu	Quý I/2016	Quý I/2015
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(779)	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	(779)	-

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

Chỉ tiêu	Quý I/2016	Quý I/2015
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	82	508
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	82	508
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	-	-
Hoàn nhập/(chi) dự phòng giảm giá khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	-	943
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	82	1.451

19. Chi phí hoạt động

Chỉ tiêu	Quý I/2016	Quý I/2015
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.545	1.326
2. Chi phí cho nhân viên	306.206	243.150
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	267.416	208.327
- Các khoản chi đóng góp theo lương	19.812	17.179
- Chi trợ cấp	2.573	4.223
3. Chi về tài sản:	108.029	111.352
Trong đó khấu hao tài sản cố định	42.854	44.653
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	86.863	88.620
Trong đó: - Công tác phí	4.751	3.997
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	60	58
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	21.954	18.979
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	21.864	10.938
7. Chi phí hoạt động khác	116.012	-
Tổng	662.473	474.365

VII. Các thông tin khác

20. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể (trọng yếu)

Ngoại trừ các khoản mục ngoại bảng đã trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Ngân hàng và công ty con không có hoạt động ngoại bảng nào khác phải chịu rủi ro đáng kể.

21. Giao dịch với các bên liên quan

Tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2016, số dư của Ngân hàng và công ty con với các bên liên quan như sau:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.03.2016
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	1.295.543
Tiền gửi tại các bên liên quan khác	561.013
Cho các bên liên quan khác vay	244
Lãi dự trả cho các bên liên quan	8.411
Lãi dự thu cho các bên liên quan	-
Các khoản phải thu các bên liên quan	5.284
Các khoản phải trả các bên liên quan	18.275

22. Báo cáo bộ phận

22.1. Báo cáo bộ phận riêng theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: Triệu VND

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Điều chỉnh theo hợp nhất	Tổng cộng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	499.367	312.498	4.156.395	(2.834.453)	2.133.807
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(408.961)	(245.208)	(3.392.373)	2.834.453	(1.212.089)
Thu nhập thuần từ lãi	90.406	67.290	764.022		921.718
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	14.715	6.125	119.129		139.969
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(4.561)	(2.591)	(63.086)		(70.238)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	10.154	3.534	56.043		69.731
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.261	3.427	22.974		32.662
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-		-
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-	(779)		(779)
Thu nhập từ hoạt động khác	1.093	1.810	4.191		7.094
Chi phí từ hoạt động khác	-	(1)	(378)		(379)
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.093	1.809	3.813		6.715
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	-	82		82
Chi phí hoạt động	(96.905)	(50.840)	(514.728)		(662.473)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11.009	25.220	331.427		367.656
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(115.437)	(10.663)	(211.090)		(337.190)
Tổng lợi nhuận trước thuế	(104.428)	14.557	120.337		30.466
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	(6.498)		(6.498)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-	-		-
Chi phí thuế TNDN	-	-	(6.498)		(6.498)
Lợi nhuận sau thuế	(104.428)	14.557	113.839	-	23.968

(*): Hội sở chính thuộc khu vực miền Nam thực hiện một số chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng không phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

22.2. Báo cáo bộ phận riêng theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Chỉ tiêu	Ngân hàng	Khác	Điều chỉnh theo hợp nhất	Tổng cộng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	2.133.807	1.353	(1.353)	2.133.807
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(1.213.442)	-	1.353	(1.212.089)
Thu nhập thuần từ lãi	920.365	1.353	-	921.718
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	136.365	3.606	(2)	139.969
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(70.240)	-	2	(70.238)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	66.125	3.606	-	69.731
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	32.662	-	-	32.662
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(779)	-	-	(779)
Thu nhập từ hoạt động khác	7.134	3	(43)	7.094
Chi phí từ hoạt động khác	(379)	(43)	43	(379)
Lãi thuần từ hoạt động khác	6.755	(40)	-	6.715
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	82	-	-	82
Chi phí hoạt động	(660.344)	(2.129)	-	(662.473)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	364.866	2.790	-	367.656
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(337.190)	-	-	(337.190)
Tổng lợi nhuận trước thuế	27.676	2.790	-	30.466
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(5.938)	(560)	-	(6.498)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN	(5.938)	(560)	-	(6.498)
Lợi nhuận sau thuế	21.738	2.230	-	23.968

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tài sản tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

	Tổng dư nợ cho vay các TCKT và cá nhân	Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	Số thuần của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (không bao gồm dự phòng)
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Trong nước	82.520.882	4.904.610	19.980.898
Ngoài nước	-	2.256.813	-
Tổng cộng	82.520.882	7.161.423	19.980.898

Công nợ tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

	Tiền gửi và vay các TCTD khác	Tổng tiền gửi của khách hàng
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trong nước	2.897.170	99.906.602
Ngoài nước	-	1.158.312
Tổng cộng	2.897.170	101.064.914

Cam kết bảo lãnh tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

	Cam kết bảo lãnh
	Triệu đồng
Trong nước	7.031.642
Nước ngoài	2.991
Tổng cộng	7.034.633

Các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

	Các công cụ tài chính phái sinh
	Triệu đồng
Trong nước	22.952.766
Nước ngoài	635.503
Tổng cộng	23.588.269

VIII. Quản lý rủi ro tài chính**23. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính****23.1. Rủi ro công cụ tài chính**

Mục tiêu của Ngân hàng là quản lý rủi ro một cách thích đáng trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết đã trở thành hoạt động mang tính then chốt của Ngân hàng. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các khoản cho vay các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng như bảo lãnh và thư tín dụng. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế chủ yếu thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tài sản dưới dạng các công cụ tài chính chất lượng cao, các tài sản tiền và tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

23.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

24. Rủi ro thị trường

24.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó thời hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt

Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo.

- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo.

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tài trợ tính từ thời điểm lập báo cáo;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xác định dựa trên thời gian thanh toán ước tính tùy vào tính chất của từng khoản công nợ.

24.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	2.944.002	-	-	-	-	-	-	2.944.002
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.496.572	-	-	-	-	-	2.496.572
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	110.550	-	6.850.873	200.000	-	-	-	-	7.161.423
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	47.859	-	-	-	-	-	-	47.859
VI- Cho vay khách hàng (*)	3.015.056	-	41.794.879	14.661.793	9.913.384	10.746.321	2.326.212	63.237	82.520.882
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	6.181.855	100.000	800.000	4.924.362	1.507.521	6.392.160	75.000	19.980.898
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.031.645	-	-	-	-	-	-	2.031.645
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư (*)	-	4.715.357	-	-	-	-	-	-	4.715.357
X- Tài sản có khác (*)	71.490	2.637.996	-	-	-	-	-	-	2.709.486
Tổng tài sản	3.197.096	18.558.714	51.242.324	15.661.793	14.837.746	12.253.842	8.718.372	138.237	124.608.124
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	2.899.465	596	10.182	40.942	-	-	2.951.185
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	46.502.602	18.375.319	10.766.497	14.322.931	11.096.965	600	101.064.914
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	300	-	-	-	-	3.000.000	3.000.300
VI- Các khoản nợ khác	-	2.017.787	-	-	-	-	-	-	2.017.787
Tổng nợ phải trả	-	2.017.787	49.402.367	18.375.915	10.776.679	14.363.873	11.096.965	3.000.600	109.034.186
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	3.197.096	16.540.927	1.839.957	(2.714.122)	4.061.067	(2.110.031)	(2.378.593)	(2.862.363)	15.573.938
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)		7.034.633	-	-	-	-	-	-	7.034.633
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	3.197.096	23.575.560	1.839.957	(2.714.122)	4.061.067	(2.110.031)	(2.378.593)	(2.862.363)	22.608.571

(*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro

24.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VNĐ, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác. Ngân hàng và công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 như sau:

24.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Chi tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các loại ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
Tài sản					
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	296.038	946.576	310.950	517.952	2.071.516
II- Tiền gửi tại NHNN	-	1.062.951	-	-	1.062.951
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	263.699	3.373.706	-	252.791	3.890.196
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	366.040	366.040
VI- Cho vay khách hàng (*)	39.298	10.174.234	69.891	19.168	10.302.591
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư (*)	-	-	-	-	-
X- Tài sản có khác (*)	217	28.985	-	958	30.160
Tổng tài sản	599.252	15.586.452	380.841	1.156.909	17.723.454
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN các TCTD khác	111	995.698	-	42	995.851
II- Tiền gửi của khách hàng	479.619	11.815.202	-	1.069.776	13.364.597
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21.289	543.682	-	-	564.971
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	268	-	-	268
VI- Các khoản nợ khác	1.193	154.251	-	6.654	162.098
VII- Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	502.212	13.509.101	-	1.076.472	15.087.785
Trạng thái tiền tệ nội bảng	97.040	2.077.351	380.841	80.437	2.635.669
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(143.389)	(1.779.758)	(99.502)	(181.252)	(2.203.901)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(46.349)	297.593	281.339	(100.815)	431.768

(*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro

24.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con, đồng thời Ngân hàng và công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;

24.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
I- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.944.002	-	-	-	-	2.944.002
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.496.572	-	-	-	-	2.496.572
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	110.550	-	6.850.873	200.000	-	-	-	7.161.423
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	47.859	-	-	-	47.859
VI- Cho vay khách hàng (*)	2.301.917	713.139	3.209.317	8.200.027	16.971.004	17.007.983	34.117.495	82.520.882
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	101.992	-	2.931.883	16.372.023	575.000	19.980.898
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	2.031.645	-	2.031.645
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	7	404	22.829	286.453	4.405.664	4.715.357
X- Tài sản có khác (*)	71.490	-	1.289.536	16.320	739.909	592.231	-	2.709.486
Tổng tài sản	2.483.957	713.139	16.892.299	8.464.610	20.665.625	36.290.335	39.098.159	124.608.124
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	2.899.465	596	51.124	-	-	2.951.185
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	46.502.602	18.375.319	25.089.428	11.096.965	600	101.064.914
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	300	-	-	-	-	3.000.300
VI- Các khoản nợ khác	-	-	1.783.079	16.595	104.055	114.058	-	2.017.787
Tổng nợ phải trả	-	-	51.185.446	18.392.510	25.244.607	11.211.023	3.000.600	109.034.186
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.483.957	713.139	(34.293.147)	(9.927.900)	(4.578.982)	25.079.312	36.097.559	15.573.938

(*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2016

Thuyết minh tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ.

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.03.2016	Tại ngày 31.12.2015
I. Tiền mặt tại quỹ	2.944.002	2.040.749
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.496.572	2.716.264
III. Chứng khoán có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-
IV. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	7.050.873	7.817.724
1. Tiền gửi không kỳ hạn	2.872.533	3.401.934
2. Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD dưới 3 tháng	4.178.340	4.415.790
Tổng cộng	12.491.447	12.574.737

Lợi nhuận trước thuế Quý I/2016 giảm (507.537) triệu đồng so với cùng kỳ Quý I/2015 chủ yếu là do:

Chỉ tiêu	Quý I/2016 Triệu đồng	Quý I/2015 Triệu đồng	Thay đổi Triệu đồng
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	32.662	37.871	(5.209)
Lãi thuần từ hoạt động khác	6.715	10.467	(3.752)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	82	1.451	(1.369)
Chi phí hoạt động	(662.473)	(474.365)	188.108
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (*)	(337.190)	0	337.190

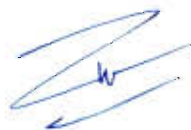
(*) Từ năm 2016, theo định kỳ hàng quý, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo cơ sở dồn tích.

Tp. HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2016

Lập bảng

Kế toán trưởng

KT Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc





Phùng Thế Hiệp

Nguyễn Ngọc Hà

Nguyễn Hồ Hoàng Vũ